

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 553/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 11-5-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con và chia tài sản khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Loan

Các Thẩm phán:

- Bà Lưu Thị Thủy Tiên.
- Bà Đoàn Thị Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2023/TLPT- HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2023 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 364/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 672/2023/QĐPT - HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 2813/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 4510/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm: 1984

Địa chỉ: số B đường A, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: số F đường N, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn

Bà Võ Kim T, Luật sư Văn phòng L2 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H

Địa chỉ: số D đường L, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm: 1971

Địa chỉ: số B đường A, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: số G đường L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Đối với tranh chấp chia tài sản khi ly hôn: Ông T1 ủy quyền cho ông Lý Minh H1, sinh năm 1998, địa chỉ số B đường P, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện. (ông H1 có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án)

(Văn bản ủy quyền ngày 01/7/2022)

Người Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn

Ông Trần Đại N, Luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H

Địa chỉ: số A đường N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị T2, sinh năm: 1942 (đã chết ngày 06/11/2022)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 01 năm 2019 và trong quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị Ngọc H - nguyên đơn trình bày:

Bà H và ông Nguyễn Xuân T1 quen biết nhau từ năm 2010, đến năm 2011 cả hai đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường D, Quận E cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 95 ngày 30/12/2011, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng giữa năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bà H phát hiện ông T1 có quan hệ bên ngoài với người phụ nữ khác tên là Nguyễn Thị T3 và có con riêng là Nguyễn Hồng P (sinh năm 2014), sự việc này ông T1 đã bị Công an phường P, quận T lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính; bên cạnh đó, ông T1 còn thường xuyên vô cớ gây sự để đánh đập, chửi vợ. Do không giải quyết được mâu thuẫn nên bà H và ông T1 đã sống ly thân hơn 03 năm.

Bà H cho rằng không còn tình cảm với ông T1, vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà H và ông T1 có 02 con chung tên Nguyễn Xuân P1 (giới tính: Nam), sinh ngày 30/6/2012 và Nguyễn Ngọc Linh T4 (giới tính: Nữ), sinh ngày 02/5/2015. Trường hợp ly hôn, bà H đồng ý giao cả 02 con chung cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con do ông T1 không có yêu cầu.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tạo lập tài sản chung là nhà, đất tại địa chỉ số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (diện tích đất: 432m² thuộc thửa số 897, tờ bản đồ số 7 và căn nhà 02 tầng trên đất có diện tích xây dựng: 182m², diện tích sàn: 327,8m²) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (số CD284751, số vào sổ CS 01088) ngày 28/07/2016 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố H.

Giá trị tài sản tranh chấp: Tổng giá trị tài sản tranh chấp (các bên thống nhất) là 8.535.389.000 đồng (tám tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu ba trăm tám mươi chín ngàn) đồng, cụ thể:

- Giá trị 432m² Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 897, tờ bản đồ số 7 là 7.344.000.000 (bảy tỷ ba trăm bốn mươi bốn triệu) đồng;

- Tài sản trên đất (căn nhà số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh) có giá trị là 1.191.389.000 (một tỷ một trăm chín mươi một triệu ba trăm tám mươi chín ngàn) đồng.

Bà H yêu cầu được nhận nhà, đất nêu trên và hoàn lại giá trị cho ông T1 tương đương với số tiền là 4.500.000.000 (bốn tỷ năm trăm triệu) đồng.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Xuân T1 – bị đơn và ông Lý Minh H1 - người đại diện cho ông T1 về phần tài sản chung trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T1 đồng ý ly hôn với bà H vì đã không còn tình cảm, đôi bên không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Ông T1 xác nhận ông và bà H có 02 con chung như bà H trình bày đồng thời đồng ý trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông T1 cho rằng 432m² Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 897, tờ bản đồ số 7 là tài sản riêng nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H.

Đối với công trình xây dựng trên đất (bao gồm nhà ở và các công trình kiến trúc khác) tọa lạc tại số G ấp T, xã T, huyện H: Ông T1 cho rằng tài sản này cũng là tài sản riêng của mình; tuy nhiên, khi ký kết hợp đồng xây dựng với bên nhà thầu thì trong hợp đồng có ghi tên bà H nên ông T1 đồng ý chia cho bà H ½ giá trị tương đương với số tiền là 595.694.500 đồng (năm trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi bốn ngàn năm trăm) đồng theo giá đã được Công ty Cổ phần Đ và Đầu tư kinh doanh bất động sản thẩm định.

Về nợ chung: Ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nợ chung.

Bà Bùi Thị T2 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Bùi Thị T2 không có lời khai trong suốt quá trình tố tụng. Tuy nhiên, bà T2 có làm đơn (không ghi ngày tháng năm) đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 364/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân Quận 5 đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 1 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 267; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Ngọc H.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Xuân T1 thuận tình ly hôn.

1.2 Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Xuân T1.

Giao ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ tên Nguyễn Xuân P1 (giới tính: Nam), sinh ngày 30/6/2012 và Nguyễn Ngọc Linh T4 (giới tính: Nữ), sinh ngày 02/5/2015.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với bà H do ông T1 không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung theo luật định.

1.3. Về tài sản chung: Thửa đất số 897, tờ bản đồ số 7, diện tích: 432m² tọa lạc tại địa chỉ số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD284751, số vào sổ CS 01088 ngày 28/07/2016 của Sở Tài Nguyên và

Môi trường Thành phố H) là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Xuân T1.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H được chia 40% giá trị nhà, đất và ông Nguyễn Xuân T1 được chia 60% giá trị nhà, đất tại thời điểm thi hành án.

Giao cho bà H được nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở đối với nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H có trách nhiệm nộp thuế sử dụng đất theo Thông báo ghi nợ tiền sử dụng đất số 604615SD/TB-CCT ngày 20/7/2015 của Chi Cục thuế huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và các loại thuế, phí khác có liên quan đến bất động sản nêu trên đồng thời thanh toán cho ông T1 60% giá trị nhà, đất tại thời điểm thi hành án. Bà H được quyền căn trừ 50% số tiền nộp thuế vào số tiền phải thanh toán cho ông T1.

Sau khi thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ thanh toán, bà H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

Trường hợp bà H không có khả năng nhận nhà, đất và hoàn giá trị cho ông T1 và ông T1 có yêu cầu nhận tài sản thì sau khi hoàn tất nghĩa vụ thuế (theo Thông báo ghi nợ tiền sử dụng đất số 604615SD/TB-CCT ngày 20/7/2015 của Chi Cục thuế huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh) và các loại thuế, phí có liên quan khác theo quy định, ông T1 phải hoàn trả cho bà H 40% giá trị nhà đất tại thời điểm thi hành án. Ông T1 được quyền căn trừ 50% số tiền nộp thuế vào số tiền phải thanh toán cho bà H.

Sau khi thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ thanh toán, ông T1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

Trường hợp nhà, đất tại số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phải phát mãi để thi hành án (bà H và ông T1 đều không có khả năng nhận nhà đất, hoàn tiền cho bên còn lại) thì sau khi hoàn tất nghĩa vụ thuế (theo Thông báo ghi nợ tiền sử dụng đất số 604615SD/TB-CCT ngày 20/7/2015 của Chi Cục thuế huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh), các loại thuế, phí có liên quan khác và chi phí cho việc phát mãi, số tiền còn lại sau khi phát mãi bà H được nhận 40% và ông T1 được nhận 60%.

1.4. Về nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung

Bà H và ông T1 mỗi người phải chịu 50% nghĩa vụ dân sự chung là tiền thuế sử dụng đất đối với thửa đất số 897, tờ bản đồ số 7, diện tích 432m² tọa lạc tại địa chỉ số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo ghi nợ tiền sử dụng đất số 604615SD/TB-CCT ngày 20/7/2015 của Chi cục Thuế huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2022 ông Nguyễn Xuân T1 kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về phân tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Xuân T1, ông Lý Minh H1 (đại diện ông T1) và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng ông T1 bà H kết hôn ngày 30/12/2011 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án ly hôn là không đúng quy định đồng thời cho rằng nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do ông T1 và bà H không hợp nhau về tính cách, lối sống nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định lỗi dẫn đến ly hôn là do ông T1 vi phạm quyền và nghĩa vụ về nhân thân của vợ chồng đã gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T1.

Đối với tranh chấp về tài sản: Ông H1 và Luật sư cho rằng:

+ Nguồn gốc ban đầu của thửa đất số 897 là do ông T1 tạo lập trước khi kết hôn với bà H, điều này thể hiện tại Giấy giao tiền ngày 22/8/2011 tại nhà bà Nguyễn Thị B; các Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 02/01/2012, ngày 15/3/2012 của Công ty Cổ phần Đ1 thể hiện bên chuyển nhượng là bà B và bên nhận chuyển nhượng thửa đất là ông T1; Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất giữa bà B và ông T1 lập tại Văn phòng Công chứng Lý Thị Như Hòa ngày 20/3/2012 và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông T1 ngày 18/9/2012.

+ Ông T1 và bà H kết hôn vào ngày 30/12/2011 nên theo khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có quy định: "...Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được trước khi kết hôn chỉ là tài sản chung của vợ chồng khi vợ chồng có thỏa thuận..."

Ngoài ra, theo khoản 1 Điều 13 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có quy định việc nhập tài sản là nhà ở, Quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung của vợ chồng phải được lập thành văn bản, có chữ ký của cả vợ và chồng và văn bản đó phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định. Đối với thửa đất số 897, ông T1 hoàn toàn không thực hiện thủ tục nhập tài sản riêng vào tài sản chung;

Bên cạnh đó, tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 cũng quy định về hồ sơ sáp nhập tài sản chung của vợ chồng phải có văn bản chuyển nhà, đất của vợ chồng thành tài sản chung của vợ chồng;

+ Mặt khác, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà và tài sản số CD284751, số vào sổ CS 01088 ngày 28/07/2016 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố H có tên bà H là do cơ quan có thẩm quyền tự đưa vào,

không thông qua ý kiến của ông T1 và chữ ký trên hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cũng không phải là chữ ký của ông T1 và bà H.

+ Đối với căn nhà trên đất: Mặc dù trong thời kỳ hôn nhân, bà H chỉ làm công việc nội trợ nên toàn bộ chi tiêu trong gia đình và tiền xây dựng căn nhà số G ấp T, xã T, huyện H là do ông T1 có được từ hoạt động kinh doanh; hiện căn nhà này là nơi ở duy nhất của ông T1. Tuy nhiên, ông T1 nghĩ đến công sức nên đồng ý chia cho bà H $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị căn nhà theo đúng nguyện vọng mà bà H đã nêu trong đơn khởi kiện.

Từ những lý do trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng:

+ Xác định 432m² Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 897, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện H là tài sản riêng của ông T1;

+ Giao cho ông T1 được Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở đối với nhà, đất tại địa chỉ số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD284751, số vào sổ CS 01088 ngày 28/07/2016 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố H); ông T1 sẽ hoàn trả cho bà H $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị xây dựng tương đương với số tiền là 595.694.500 đồng (năm trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi bốn ngàn năm trăm) đồng;

+ Sau khi thi hành xong nghĩa vụ đối với bà H như đã nêu trên, ông T1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xác định 432m² Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 897, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện H là tài sản chung của vợ chồng thì ông T1 không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà mà chỉ đồng ý chia nhà theo quyết định của Bản án sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc H không rút Đơn khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T1 đồng thời giữ nguyên Bản án sơ thẩm, bởi các lý do:

Mặc dù thửa đất số 897 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện H khi chưa có nhà trên đất là do ông T1 đứng tên mua trước khi kết hôn với bà H nhưng sau khi kết hôn bà H và ông T1 tiến hành xin phép xây dựng như hiện trạng sau đó làm đơn đề nghị xin cấp Giấy chứng nhận và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cả bà H và ông T1. Mặt khác, khi giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến công sức đóng góp và quá trình tạo lập tài sản để chia cho ông T1 được nhận 60% giá trị và bà H được nhận 40% giá trị đồng thời có xem xét đến nhu cầu về nơi ở để giao cho bà H được nhận tài sản và hoàn cho ông T1 giá trị là phù hợp.

- Bà Bùi Thị T2 đã mất ngày 06/11/2022.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

. Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng nguyên tắc xét xử, đảm bảo cho các bên đương sự được phát biểu ý kiến, trình bày quan điểm và tranh luận; các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

. Về thời hạn kháng cáo: Ngày 15/9/2022, Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử và ban hành Bản án, tại phiên tòa sơ thẩm đại diện bị đơn có mặt; ngày 27/9/2022, Tòa án nhân dân Quận 5 nhận được Đơn của ông T1 kháng cáo Bản án sơ thẩm. Như vậy, căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự thì kháng cáo còn trong thời hạn nên được chấp nhận về mặt hình thức.

. Về kháng cáo của bị đơn: Qua lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm đồng thời xem xét toàn bộ tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, nhận thấy:

Về nguồn gốc tài sản: Thửa đất số 897, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã T, huyện H do ông T1 mua của bà Nguyễn Thị B theo Giấy đặt cọc ngày 22/8/2011, đến ngày 20/3/2012 hai bên ký Hợp đồng chuyển nhượng tại Văn phòng Công chứng Lý Thị Như Hòa, ngày 18/9/2012 ông T1 được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (số vào sổ CH01290). Như vậy, căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 95 ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân Phường D, Quận E thì thửa đất số 897 có nguồn gốc ông T1 mua của bà B trước khi kết hôn với và H nhưng sau khi kết hôn thì mới được cấp Giấy chứng nhận và trên đất chưa có công trình xây dựng.

Tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (số phát hành CD284751, số vào sổ cấp GCN: CS01088) cấp ngày 28/7/2016 (cấp đổi từ Giấy chứng nhận CH01019 ngày 10/6/2015 của Ủy ban nhân dân huyện H) đồng thời chứng nhận bổ sung Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp cho ông T1 và bà H đối với thửa đất số 897, tờ bản đồ số 7, diện tích 432m² tại địa chỉ số G ấp T, xã T, huyện H thể hiện có công trình xây dựng trên đất là nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 182m², diện tích sàn 327.8m². Như vậy, có cơ sở xác định ông T1 đã đồng ý để cho bà H cùng đứng tên chủ quyền nhà – đất, thống nhất nhập vào tài sản chung vợ chồng và không có ý kiến gì, do đó có căn cứ xác định nhà đất nêu trên là tài sản chung của ông T1 và bà H trong thời kỳ hôn nhân.

Ông T1 kháng cáo cho rằng Quyền sử dụng đất tại thửa số 897, tờ bản đồ số 7 không phải là tài sản chung của vợ chồng, chứng cứ mà ông T1 đưa ra là

Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà B và ông T1 ngày 20/3/2011, Giấy chứng nhận (số vào sổ cấp GCN: CH01290 ngày 18/9/2012) đứng tên ông T1. Nhận thấy: Căn cứ vào những chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện Quyền sử dụng đất tại thửa số 897, tờ bản đồ số 7 có nguồn gốc ban đầu là do ông T1 mua của bà B và được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận; tuy nhiên, sau khi mua ông T1 và bà H đã cùng nhau xây dựng công trình trên đất theo Giấy phép xây dựng số 4547/GPXD ngày 21/9/2015 và văn bản điều chỉnh Giấy phép xây dựng số 5118/ĐCTK ngày 19/10/2015. Mặt khác, tại Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thể hiện ông T1 và bà H cùng có Đơn yêu cầu. Từ những chứng cứ như đã nêu trên thể hiện ông T1 đã đồng ý nhập nhà, đất tại số G ấp T, xã T, huyện H vào tài sản chung của vợ chồng nên không còn là tài sản riêng như ông T1 đã nêu trong Đơn kháng cáo cũng như lời trình bày của người đại diện ông T1 tại phiên tòa.

Đối với ý kiến kháng cáo của ông T1 cho rằng chữ ký trong hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận không phải là chữ ký của ông T1 và bà H, ông T1 không biết lý do tại sao bà H lại được đứng tên trên Giấy chứng nhận. Về ý kiến này, Viện kiểm sát nhận thấy: Căn cứ Văn bản trả lời số 16963/CNHM ngày 23/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H thể hiện Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do bà H và ông T1 cùng đứng tên; mặt khác từ khi được cấp Giấy chứng nhận vào năm 2016 đến khi nguyên đơn khởi kiện là năm 2019 và trong suốt quá trình khởi kiện đến khi xét xử sơ thẩm, ông T1 không có khiếu nại hay thắc mắc về việc cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho bà H cùng đứng tên chung với ông T1. Do đó, ý kiến kháng cáo của ông T1 là không có cơ sở.

Về chia tài sản chung: Mặc dù nhà đất tại số G ấp T, xã T, huyện H là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ công sức đóng góp, tôn tạo, xây dựng cũng như vai trò của từng người trong việc tạo ra thu nhập cũng như trong việc chăm sóc, gìn giữ gia đình nên đã quyết định chia cho ông T1 60% giá trị nhà, đất và bà H được chia 40% giá trị nhà, đất là phù hợp.

Về điều kiện nhận nhà: Căn cứ vào hồ sơ vụ án thể hiện bà H chưa có nhà ở, còn ông T1 có nơi kinh doanh tại số B đường A, Quận E (do ông T1 đứng tên) và ở cùng với các con tại địa chỉ số G đường L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà, đất cho bà H quản lý đồng thời buộc bà H hoàn lại 60% giá trị nhà, đất cho ông T1 là phù hợp.

Xét ý kiến kháng cáo của ông T1 cho rằng Tòa án áp dụng Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 để giải quyết là không đúng. Nhận thấy: Chế định về sở hữu tài sản của vợ chồng của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 vẫn được xem xét khách quan, toàn diện, do đó ý kiến nêu trên của ông T1 là không có cơ sở.

Về việc đánh giá lỗi dẫn đến ly hôn chưa đúng: Nhận thấy trong quá trình tố tụng, ông T1 và bà H thuận tình ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận nên nội dung này không cần thiết phải xem xét.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của ông T1 không có cơ sở đồng thời để đảm bảo tính ổn định đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 364/2022/HNGĐ-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận 5.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Xuân T1 phù hợp với quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên có cơ sở xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 95 ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân Phường D, Quận E thì hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Xuân T1 là hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ yêu cầu ly hôn của bà H và sự đồng thuận của ông T1 đã công nhận thuận tình ly hôn đồng thời giao cả 02 con chung cho ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con đối với bà H do ông T1 không có yêu cầu; phần này các đương sự không kháng cáo và không bị kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Xuân T1 về phần tài sản trong thời kỳ hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Căn cứ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (số vào sổ cấp GCN CH01290) ngày 18/9/2012 của Ủy ban nhân dân huyện H thì thửa đất số 897, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã T, huyện H có nguồn gốc do ông T1 mua của bà Nguyễn Thị B theo Giấy đặt cọc ngày 22/8/2011, đến ngày 20/3/2012 hai bên ký Hợp đồng chuyển nhượng tại Văn phòng Công chứng Lý Thị Như Hòa, ngày 18/9/2012 ông T1 được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (số vào sổ CH01290). Như vậy, có cơ sở xác định thửa đất này được tạo lập trước khi ông T1 kết hôn với bà H, thời điểm tạo lập trên thửa đất chưa có công trình xây dựng.

Năm 2015, ông T1 và bà H xây dựng nhà trên đất theo Giấy phép xây dựng số 4547/GPXD ngày 21/9/2015 và văn bản điều chỉnh Giấy phép xây dựng số 5118/ĐCTK ngày 19/10/2015, sau đó ông T1 và bà H cùng có Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đơn này được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H nhận ngày 21/6/2016 và Ủy ban nhân dân huyện H ký xác nhận của ngày 14/7/2016).

Ngày 28/7/2016, ông T1 và bà H được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (số CD284751, số vào sổ CS 01088) đối với thửa đất do ông T1 nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn với bà H và căn nhà số G ấp T, xã T, huyện H do ông T1 và bà H xây dựng trong thời kỳ hôn nhân theo các Giấy phép xây dựng nói trên.

Từ những tài liệu, chứng cứ như đã nêu trên xét thấy mặc dù Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn tài sản có được từ nguồn tài sản riêng là tài sản riêng và việc ông T1 cho rằng sở dĩ bà H cùng đứng tên với ông trên Giấy chứng nhận là do cơ quan có thẩm quyền tự đưa vào, không thông qua ý kiến của ông T1 và chữ ký trên hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cũng không phải là chữ ký của ông T1 và bà H; tuy nhiên, trong quá trình tố tụng, ông T1 xác định vào năm 2016 khi nhận được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (số CD284751, số vào sổ CS 01088) cho đến khi bà H khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 không có khiếu nại gì về việc trong Giấy chứng nhận thể hiện bà H cùng đứng tên với ông. Như vậy, có cơ sở xác định ông T1 đã tự nguyện sáp nhập tài sản riêng là Quyền sử dụng của 432m² đất thuộc thửa 897, tờ bản đồ số 7 vào tài sản chung của vợ chồng như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Quyền sử dụng đất nói trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T1 và bà H là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật; ông T1 và người đại diện cho rằng bản thân ông T1 không thực hiện thủ tục nhập tài sản chung vào tài sản riêng đồng thời ông T1 và bà H không có văn bản chuyển nhà, đất của vợ chồng thành tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia cho bà H là không có cơ sở.

[2.2.]. Về cách thức phân chia tài sản chung: Theo lời trình bày của phía ông T1 và sự thừa nhận của bà H thì từ khi kết hôn với ông T1, bà H làm công việc nội trợ, kinh tế gia đình do ông T1 gánh vác, tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là Quyền sử dụng thửa đất số 897, tờ bản đồ số 7 có nguồn gốc do ông T1 tạo lập ban đầu nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T1 được hưởng 60% giá trị nhà và đất, bà H được hưởng 40% giá trị nhà và đất là có cơ sở và phù hợp. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T1. Đây cũng là quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm.

[2.3.]. Về điều kiện nhận nhà: Bà H hiện chưa có nhà ở, ông T1 hiện có địa điểm kinh doanh và đã có chỗ ở ổn định nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà H được nhận hiện vật là nhà, đất tại địa chỉ G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh đồng thời buộc bà H có trách nhiệm hoàn lại cho ông T1 60% giá trị nhà đất tại thời điểm thi hành án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1 như phân tích của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 và ông H1 (đại diện ông T1) trình bày đồng thời cung cấp cho Tòa 02 Văn bản xác nhận của Công an xã T với nội dung: Ngày 27/10/2022 và ngày 20/4/2023, ông T1 đã đưa 02 con chung với bà H là em Nguyễn Ngọc L T4 và em Nguyễn Xuân P1 cùng với 02 con riêng của ông T1 là ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1996 và Nguyễn Xuân Chí L1, sinh năm 2002 về cư trú tại căn nhà đang tranh chấp, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ kết quả xác minh của Công an xã T, huyện H (BL57) thì tại thời điểm Tòa án giải quyết tranh chấp trong căn nhà số G ấp T, xã T, huyện H chỉ có bà Bùi Thị T2 và ông Nguyễn Xuân T1 sinh sống; bên cạnh đó, việc các con chung của ông T1 và bà H cùng với các con riêng của ông T1 đến cư trú tại nhà số G ấp T, xã T, huyện H là cư trú sau ngày xét xử sơ thẩm nên không liên quan đến quá trình giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với bà Bùi Thị T2: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 cung cấp giấy báo tử thể hiện bà T2 đã chết ngày 06/11/2022 và trong vụ án này bà T2 chỉ là người sinh sống trong căn nhà đang tranh chấp, không có công sức đóng góp gì nên việc bà T2 chết không làm thay đổi bản chất vụ việc và không làm phát sinh thêm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Riêng việc ông T1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá lỗi dẫn đến ly hôn chưa đúng, gây thiệt hại đến quyền lợi của ông T1, vấn đề này Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, bởi lẽ trong quá trình tố tụng, ông T1 và bà H thuận tình ly hôn và Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận nên nội dung này không cần thiết phải xem xét.

[3]. Về án phí: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Xuân T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Xuân T1.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Ngọc H.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Xuân T1 thuận tình ly hôn.

1.2 Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Xuân T1.

Giao ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ tên Nguyễn Xuân P1 (giới tính: Nam), sinh ngày 30/6/2012 và Nguyễn Ngọc Linh T4 (giới tính: Nữ), sinh ngày 02/5/2015.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với bà H do ông T1 không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung theo luật định.

1.3. Về tài sản chung: Thửa đất số 897, tờ bản đồ số 7, diện tích: 432m² tọa lạc tại địa chỉ số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD284751, số vào sổ CS 01088 ngày 28/07/2016 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố H) là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Xuân T1.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H được chia 40% giá trị nhà, đất và ông Nguyễn Xuân T1 được chia 60% giá trị nhà, đất tại thời điểm thi hành án.

Giao cho bà H được nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở đối với nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H có trách nhiệm nộp thuế sử dụng đất theo Thông báo ghi nợ tiền sử dụng đất số 604615SD/TB-CCT ngày 20/7/2015 của Chi Cục thuế huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và các loại thuế, phí khác có liên quan đến bất động sản nêu trên đồng thời thanh toán cho ông T1 60% giá trị nhà, đất tại thời điểm thi hành án. Bà H được quyền căn trừ 50% số tiền nộp thuế vào số tiền phải thanh toán cho ông T1.

Sau khi thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ thanh toán, bà H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

Trường hợp bà H không có khả năng nhận nhà, đất và hoàn giá trị cho ông T1 và ông T1 có yêu cầu nhận tài sản thì sau khi hoàn tất nghĩa vụ thuế (theo

Thông báo ghi nợ tiền sử dụng đất số 604615SD/TB-CCT ngày 20/7/2015 của Chi Cục thuế huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh) và các loại thuế, phí có liên quan khác theo quy định, ông T1 phải hoàn trả cho bà H 40% giá trị nhà đất tại thời điểm thi hành án. Ông T1 được quyền căn trừ 50% số tiền nộp thuế vào số tiền phải thanh toán cho bà H.

Sau khi thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ thanh toán, ông T1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

Trường hợp nhà, đất tại số G ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phải phát mãi để thi hành án (bà H và ông T1 đều không có khả năng nhận nhà đất, hoàn tiền cho bên còn lại) thì sau khi hoàn tất nghĩa vụ thuế (theo Thông báo ghi nợ tiền sử dụng đất số 604615SD/TB-CCT ngày 20/7/2015 của Chi Cục thuế huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh), các loại thuế, phí có liên quan khác và chi phí cho việc phát mãi, số tiền còn lại sau khi phát mãi bà H được nhận 40% và ông T1 được nhận 60%.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 75.000 (bảy mươi lăm ngàn) đồng án phí đối với thỏa thuận tự nguyện ly hôn và 100.283.112 (một trăm triệu hai trăm tám mươi ba ngàn một trăm mười hai) đồng án phí đối với phần tài sản được chia.

H2 cho bà H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số AG/2014/0006855 ngày 17/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

H2 cho bà H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng theo Biên lai thu tiền số AG/2014/0006856 ngày 17/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Xuân T1 phải chịu 75.000 (bảy mươi lăm ngàn) đồng đối với thỏa thuận tự nguyện ly hôn và 113.121.233 (một trăm mười ba triệu một trăm hai mươi một ngàn hai trăm ba mươi ba) đồng án phí đối với phần tài sản được chia.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Xuân T1 phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được tính căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2021/0010186 ngày 27/9/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 đã nộp đủ.

4.3. Chi phí tố tụng khác (định giá, thẩm định giá): Ông T1 có trách nhiệm trả cho bà H số tiền là 4.100.000 (bốn triệu một trăm ngàn) đồng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Tòa án nhân dân Quận 5, TPHCM;
- Chi cục THADS Quận 5, TPHCM;
- UBND Phường 4, Quận 5, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Loan

